

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (MVB)

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

Ngày	19,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.6%	1.1%	-

DT thuần	2024
5,268	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 385 7.9%	

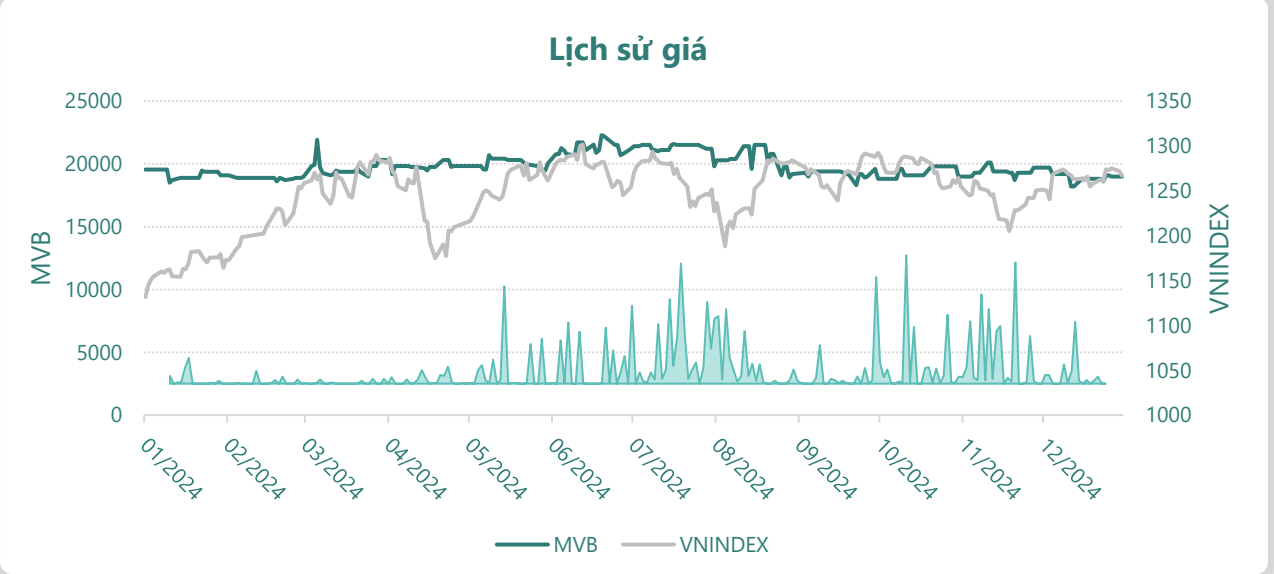
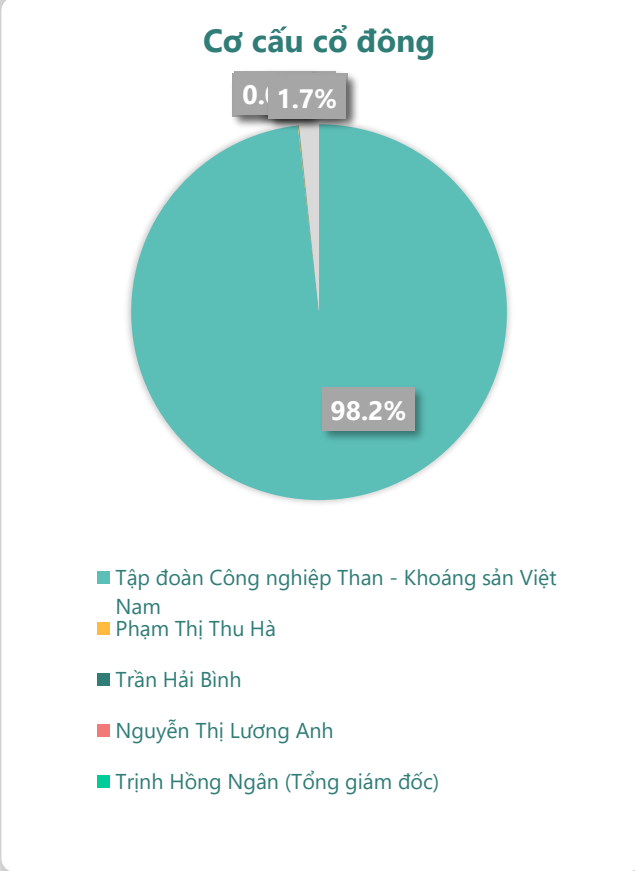
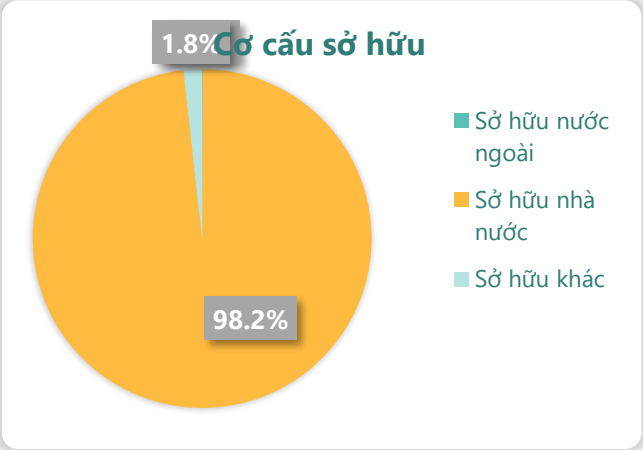
LN thuần	2024
292	tỷ VNĐ
YoY: ▼71.0 -19.5%	

LN sau thuế	2024
267	tỷ VNĐ
YoY: ▼27.0 -9.0%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
6.7%	
YoY: +/- ▼ 1.7%	

ROE	2024
10.9%	
YoY: +/- ▼ 1.2%	

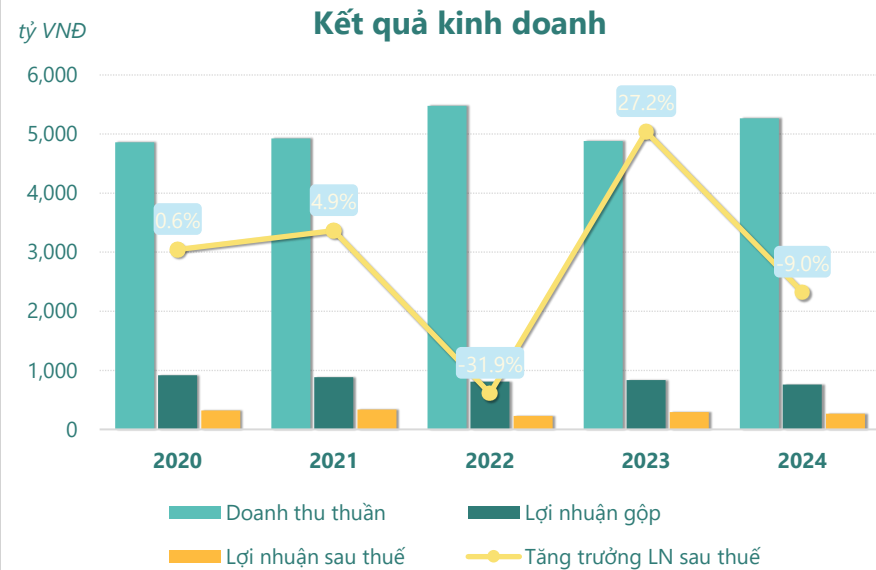
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	18,200 - 22,294
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,995
Số lượng CPLH (CP)	105,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	395
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.70
EPS	2,098
P/E	9.1



Năm **2024**, **MVB** ghi nhận doanh thu thuần **5,268** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **267.0** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.88%** và **giảm 9.03%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE là 10.9%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

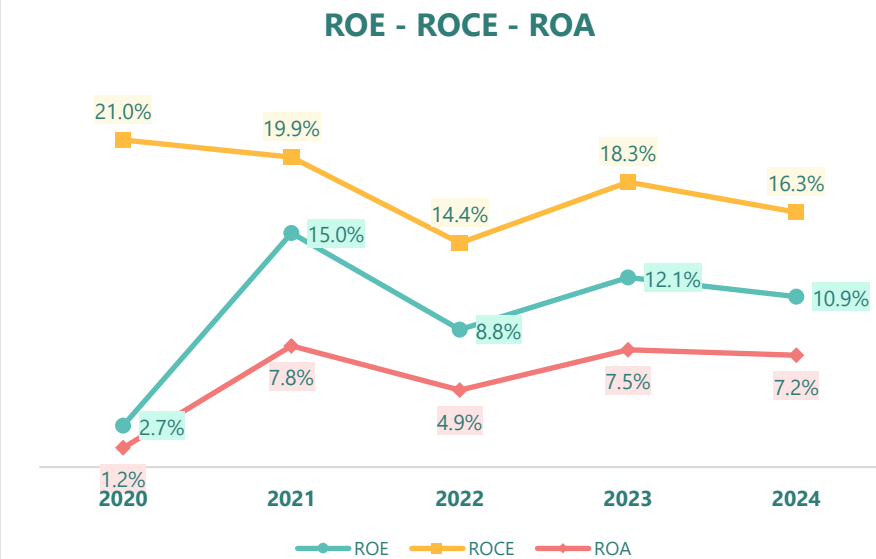
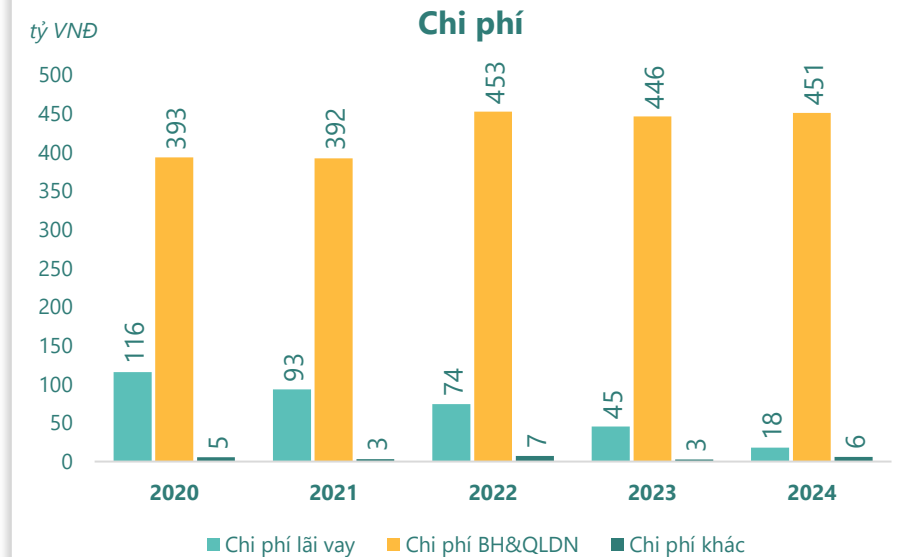
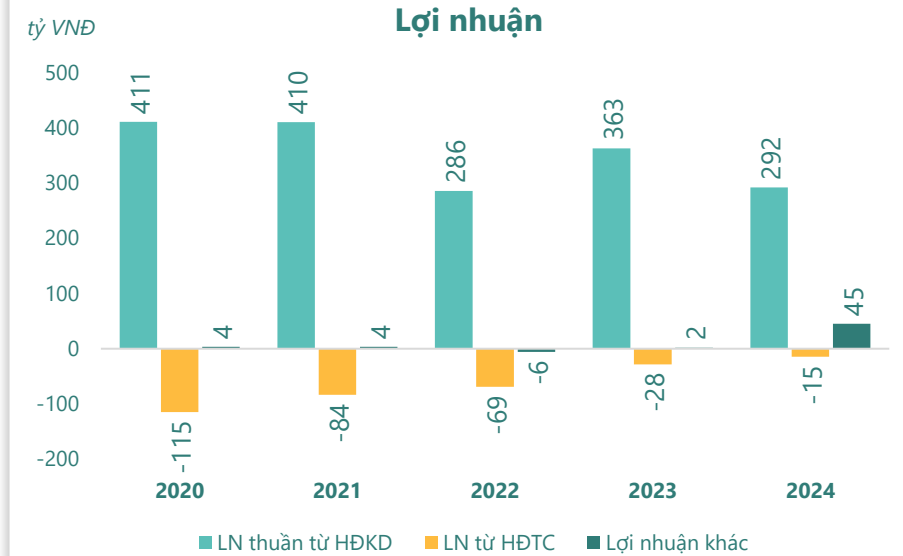
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, MVB có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **291.8** tỷ đồng, **giảm đi 70.84** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (352.1 tỷ đồng) là 60.35 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **17.94** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **450.8** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 5.98** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

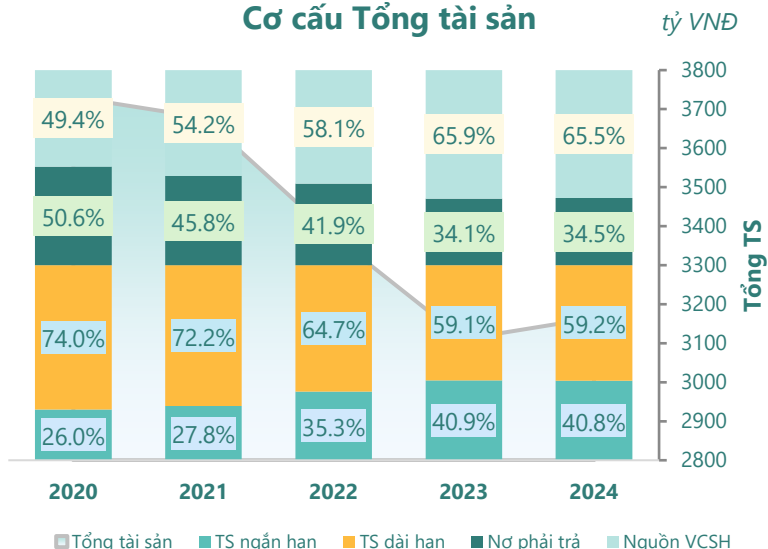
ROE của MVB năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **10.9%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



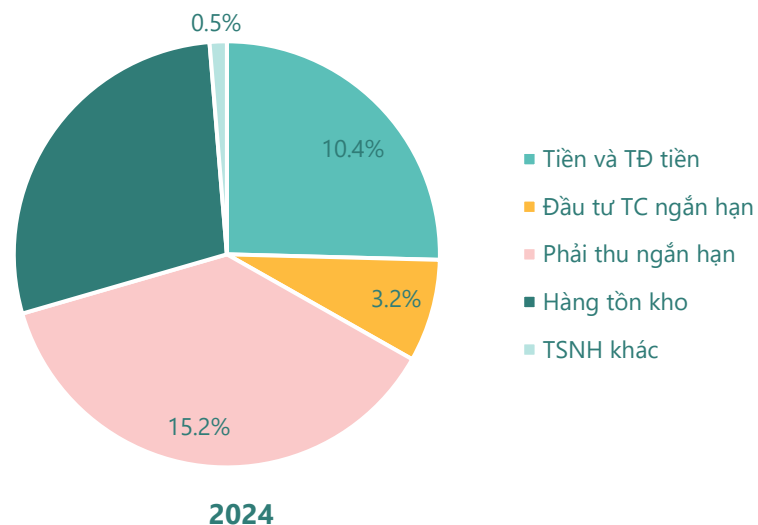


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

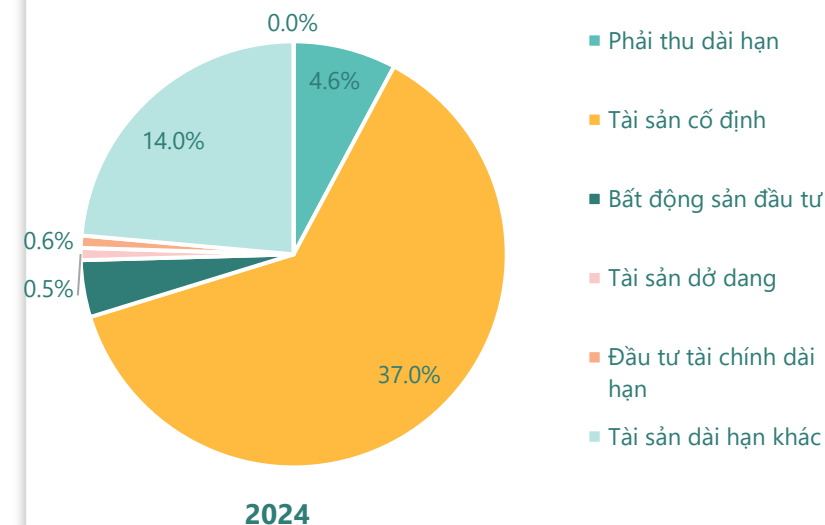
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **MVB** năm 2024 tăng trưởng **1.73%** so với năm trước, đạt **3,164** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 59.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 65.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MVB đạt **1,291** tỷ đồng, tăng trưởng **1.42%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **40.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **15.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 11.5% trên tổng tài sản.

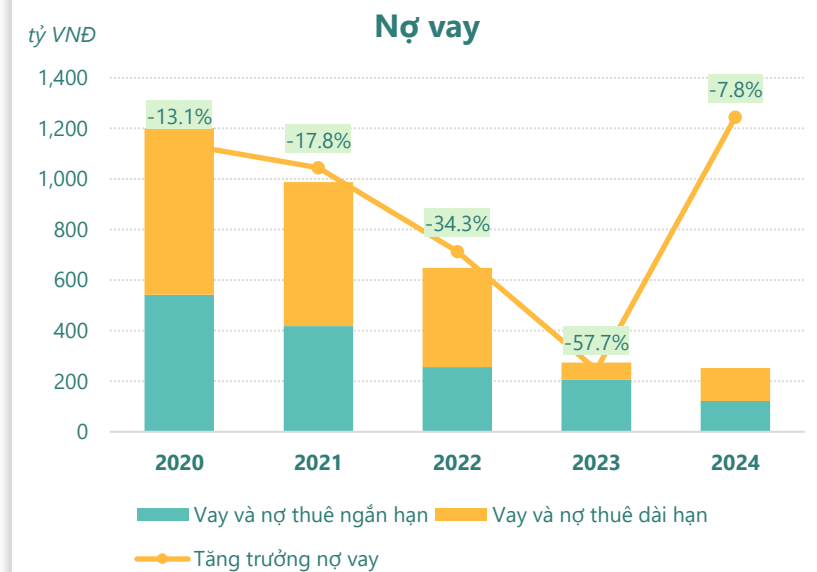
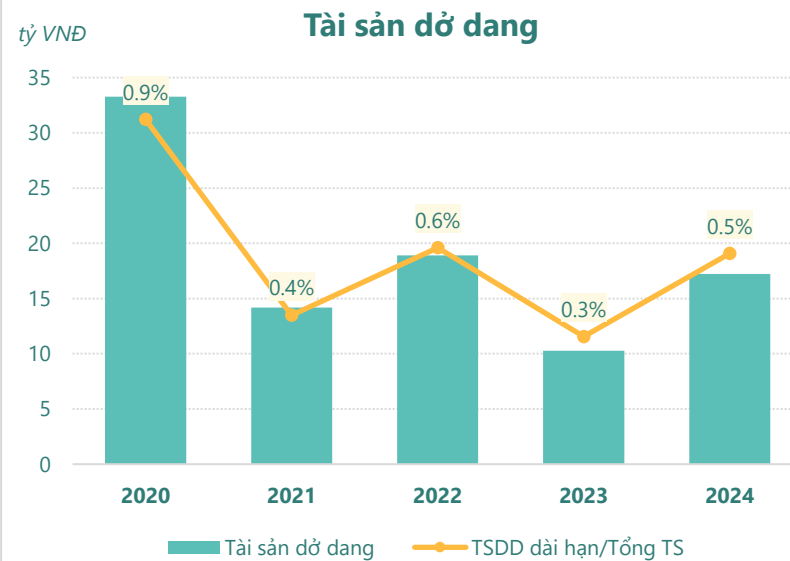
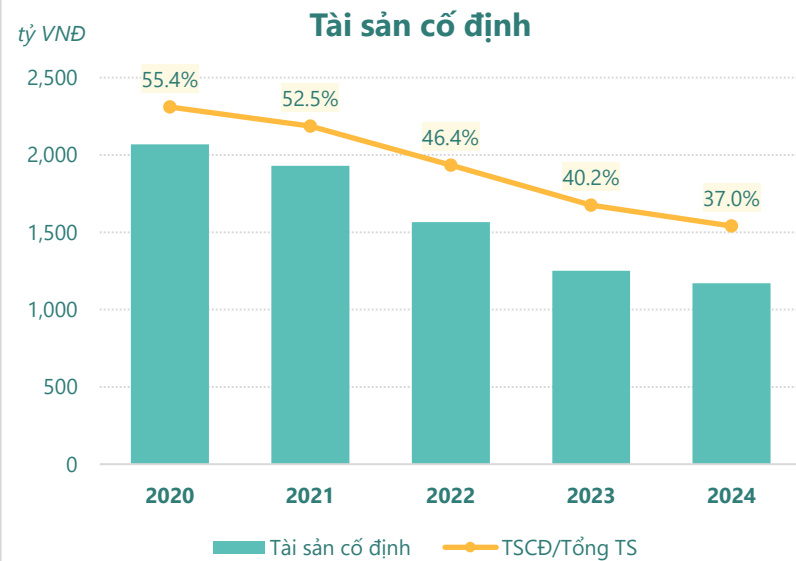
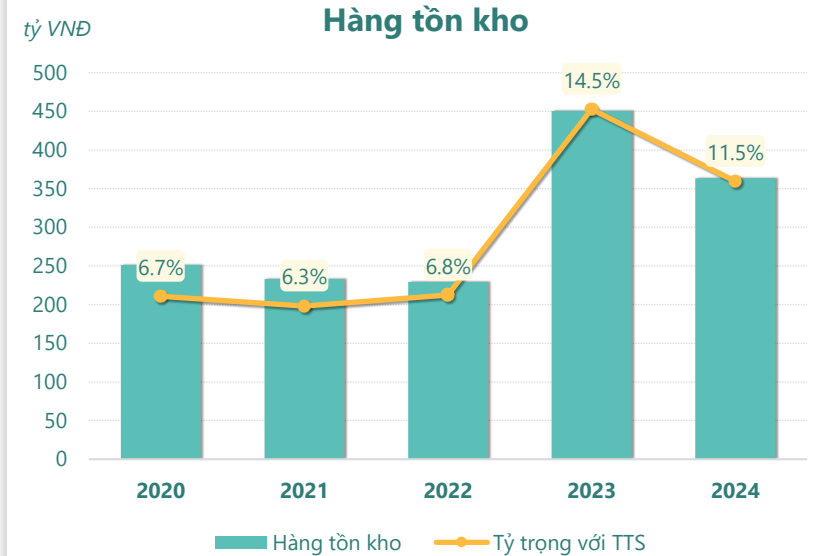
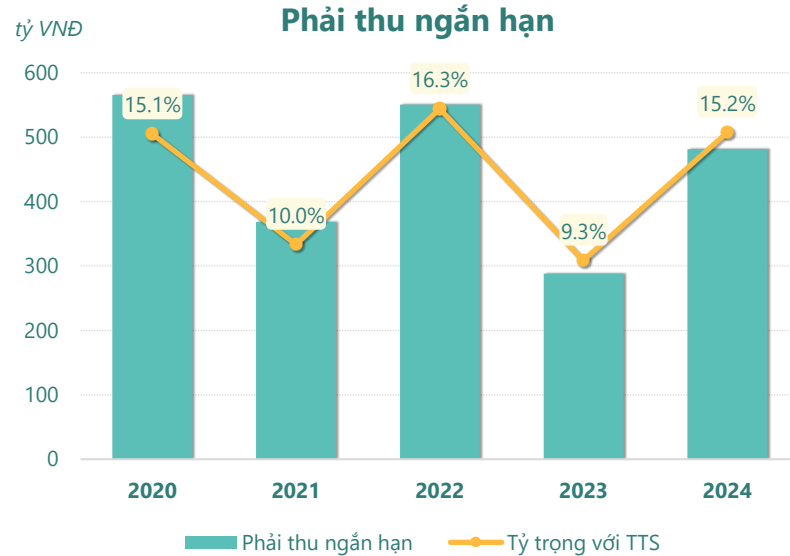
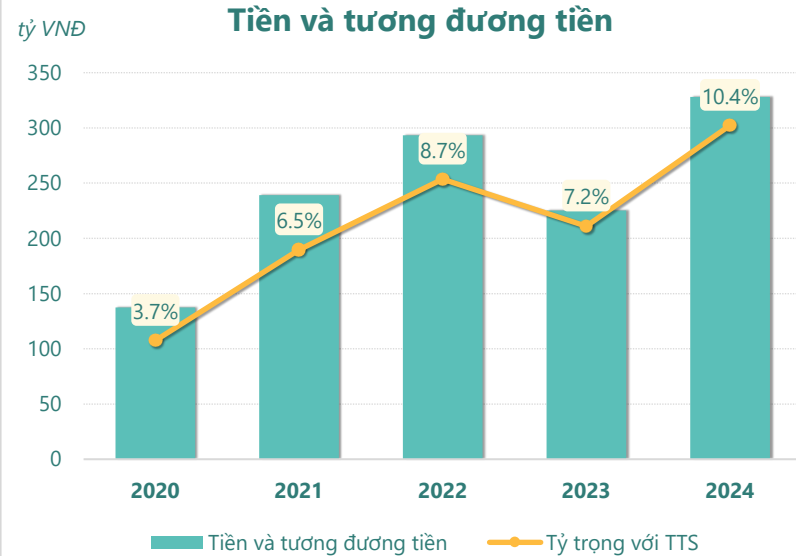
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.96%** so với năm trước và đạt **1,874** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **59.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **37.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 14.0%.

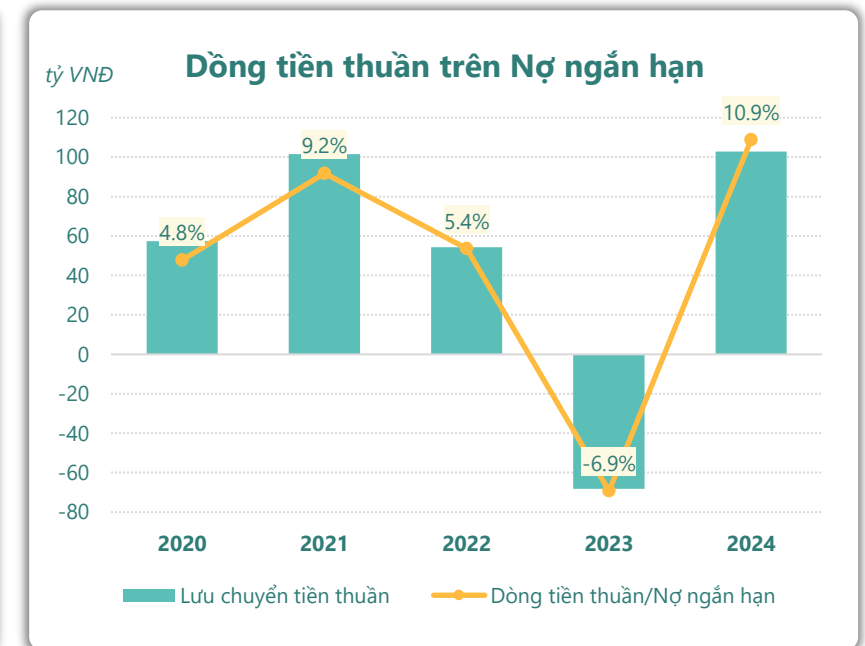
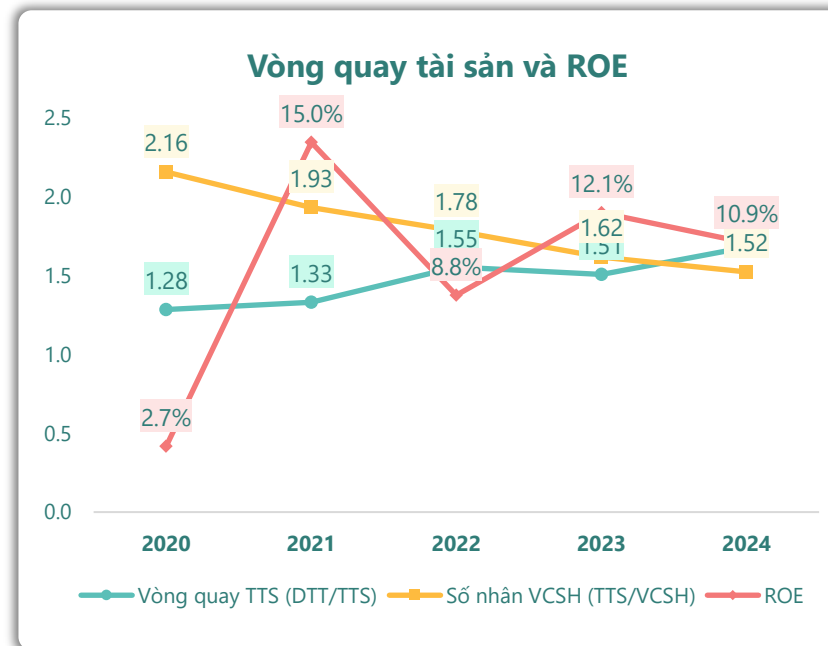
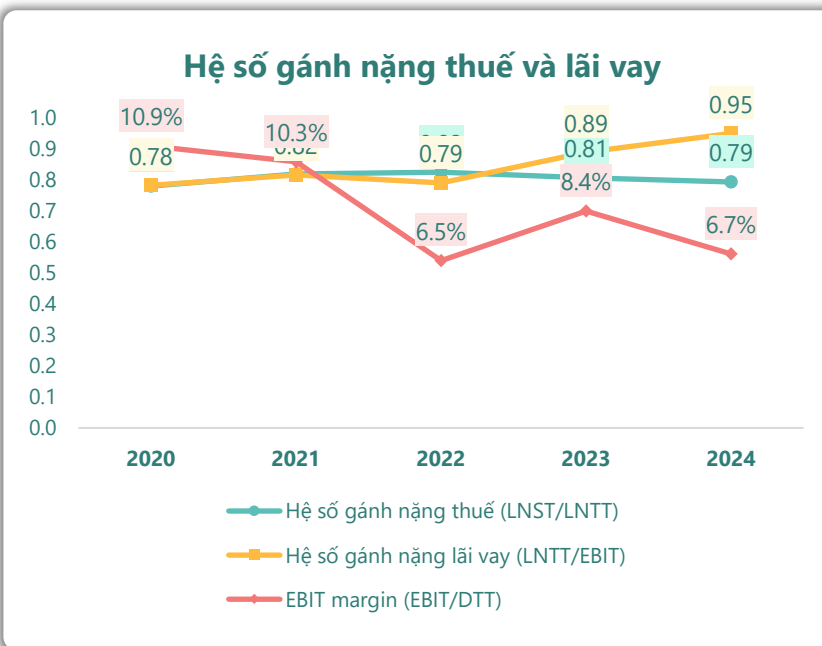
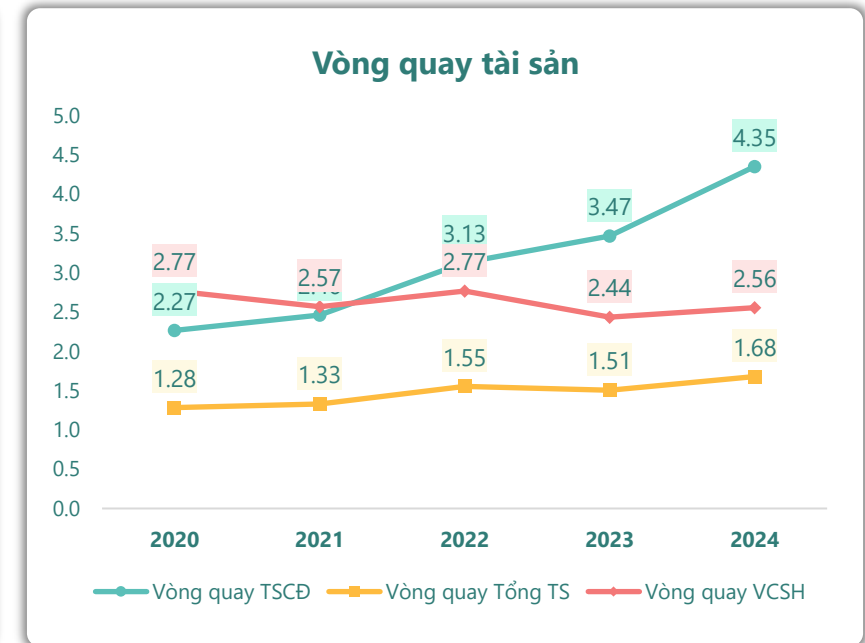
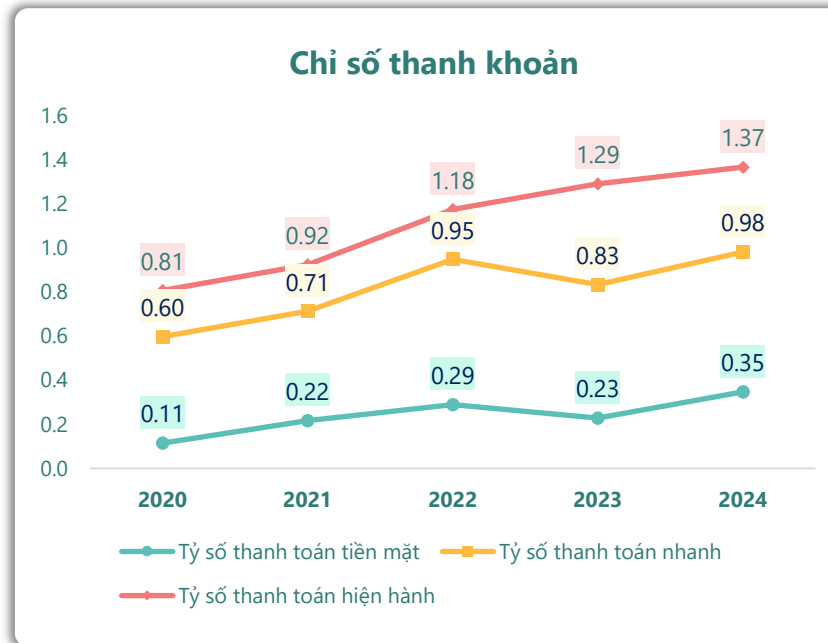
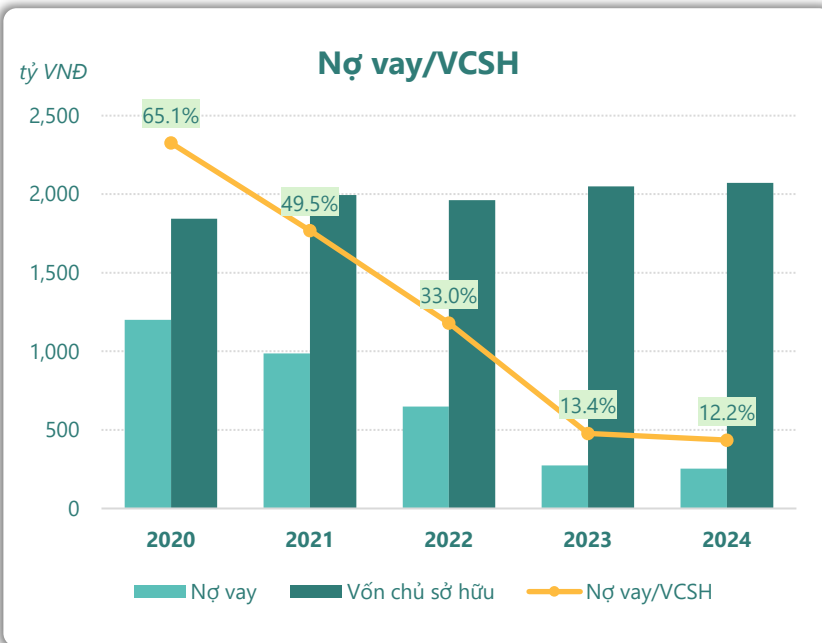
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,927	5,476	4,883	5,268
Giá vốn hàng bán	4,041	4,669	4,046	4,511
Lợi nhuận gộp	886	807	837	757
Doanh thu HĐTC	15.9	13.7	25.4	13.9
Chi phí TC	99.6	82.3	53.9	28.5
Chi phí lãi vay	93.5	74.3	45.5	17.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	92.2	105	106	101
Chi phí QLDN	300	348	340	350
LN thuần từ HĐKD	410	286	363	292
Lợi nhuận khác	3.66	-5.69	1.50	45.1
LN trước thuế	413	280	364	337
Lợi nhuận sau thuế	339	231	294	267
LNST của CĐ cty mẹ	288	174	244	225

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	792	564	646	241
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-330	29.1	-200	48.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-360	-538	-514	-187
Tiền đầu kỳ	138	239	293	225
Lưu chuyển tiền thuần	102	54.3	-68.3	103
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	239	293	225	328

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	3,678	3,375	3,110	3,164
Tài sản ngắn hạn	1,022	1,190	1,273	1,291
Tiền và tương đương tiền	239	293	225	328
Đầu tư tài chính ngắn hạn	157	103	284	101
Phải thu ngắn hạn	368	551	288	482
Hàng tồn kho	233	229	451	364
Tài sản ngắn hạn khác	24.5	13.5	25.2	16.8
Tài sản dài hạn	2,656	2,185	1,838	1,874
Phải thu dài hạn	113	123	129	146
Tài sản cố định	1,931	1,567	1,251	1,170
Bất động sản đầu tư	42.5	40.0	37.5	81.0
Tài sản dở dang	14.2	18.9	10.3	17.2
Đầu tư tài chính dài hạn	18.3	18.3	18.3	17.5
Tài sản dài hạn khác	538	418	392	442
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,684	1,413	1,061	1,092
Nợ ngắn hạn	1,106	1,012	986	944
Vay và nợ thuê ngắn hạn	418	256	205	122
Phải trả người bán ngắn hạn	305	343	380	355
Nợ dài hạn	578	401	75.7	147
Vay và nợ thuê dài hạn	569	393	68.7	131
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,994	1,962	2,049	2,073
Vốn chủ sở hữu	1,994	1,962	2,049	2,073
Vốn điều lệ	1,050	1,050	1,050	1,050
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0